

CỤC THỐNG KÊ

TP. Hồ Chí Minh

--\*\*--

Số: 3-2011/CTK -BCTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2011

## TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 3 và quý I năm 2011

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) đạt 85.504 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 10,3% so với quý I/2010 (quý I/2010 tăng 11%).** Khu vực dịch vụ tăng 10%, vẫn giữ vai trò là khu vực đóng góp lớn nhất với 5,82 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,9% (công nghiệp tăng 11,2%, xây dựng 8,9%), đóng góp 4,43 điểm phần trăm; khu vực nông lâm thủy tăng 4,2% và chỉ đóng góp 0,04 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung.

### Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)

	Trị giá quý I/2011 (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển quý I so cùng kỳ (%)		
	Giá thực tế	Giá so sánh	2009	2010	2011
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>85.504</b>	<b>29.091</b>	<b>104,0</b>	<b>111,0</b>	<b>110,3</b>
<b>Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>802</b>	<b>287</b>	<b>102,9</b>	<b>106,2</b>	<b>104,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>35.884</b>	<b>11.889</b>	<b>101,9</b>	<b>111,7</b>	<b>110,9</b>
Công nghiệp	30.173	10.335	101,6	111,5	111,2
Xây dựng	5.711	1.535	104,0	113,0	108,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>48.818</b>	<b>16.915</b>	<b>105,4</b>	<b>110,5</b>	<b>110,0</b>
Thương mại	12.873	4.418	103,7	111,8	109,6
Khách sạn-nhà hàng	7.046	2.023	103,5	109,6	109,0
Vận tải-bưu chính viễn thông	9.851	3.936	108,0	114,1	114,5
Các ngành khác	19.049	6.537	105,8	108,1	108,0

Khu vực nông, lâm, thủy sản đạt 802 tỷ đồng chiếm 0,9% và tăng 4,2% (quý I/2010 tăng 6,2%); khu vực công nghiệp - xây dựng 35.884 tỷ đồng chiếm 42%, tăng 10,9% (quý I/2010 tăng 11,7%); khu vực dịch vụ 48.818 tỷ đồng, chiếm 57,1%, tăng 10% (quý I/2010 tăng 10,5%). Trong đó: vận tải-bưu chính viễn thông tăng 14,5%, thương mại tăng 9,6%, ngành khách sạn nhà hàng tăng 9%.

## I. CÔNG NGHIỆP:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 3 ước đạt 51.423 tỷ đồng tăng 18,4% so với tháng 2 và tăng 11,8% so với tháng 3/2010. **Ước tính giá trị sản xuất công nghiệp quý 1 thực hiện 146.686 tỷ đồng tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước** (quý 1/2010 tăng 13,7%). Công nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 46,8% trong giá trị tổng sản lượng, tăng 17,8% và là khu vực có mức tăng cao nhất đã tác động tích cực làm tăng giá trị sản lượng chung (đóng góp 7,6 điểm phần trăm trong tổng mức tăng 13,6% chung); khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng 14,9%, tăng 4,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 38,3%, tăng 14,1%.

Do giá nguyên nhiên vật liệu và tỷ giá USD tăng trong quý đã ảnh hưởng đến giá thành sản xuất của hầu hết các ngành công nghiệp cùng với tình trạng thiếu hụt lao động thường gặp sau Tết như các năm nên nhìn chung sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố gặp nhiều khó khăn hơn so với quý 1/2010. Tuy nhiên với nhiều nỗ lực khắc phục của các doanh nghiệp, mức tăng trưởng chung toàn ngành giảm không đáng kể so cùng kỳ năm trước.

### Giá trị sản xuất công nghiệp

	Giá trị sản xuất (giá thực tế - tỷ đồng)		% so sánh	
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3 so	Quý I với
			với tháng 2	cùng kỳ 2009
<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>51.424</b>	<b>146.686</b>	<b>118,4</b>	<b>113,6</b>
I. Khu vực trong nước	31.390	90.544	117,6	113,3
1. Trung ương	6.060	16.981	121,5	104,5
2. Địa phương	25.330	73.563	116,3	116,5
- Nhà nước	1.742	4.916	124,5	104,0
- Ngoài nhà nước	23.588	68.647	115,5	117,8
II. Khu vực có vốn ĐTNN	20.034	56.142	120,0	114,1

Xét theo ngành : Trong 27 ngành sản xuất, 24 ngành có tốc độ tăng trong đó ngành hóa chất chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 trong các ngành công nghiệp, chỉ tăng 2,3% (khu vực có vốn nước ngoài giảm 13,8%); một số ngành tăng trên 20% như: da giày, cao su plastic, máy móc thiết bị điện. Chỉ có 3 ngành có mức độ giảm là khai thác mỏ khác, sản xuất thuốc lá và sản xuất phân phối điện

**Tốc độ phát triển quý I so với cùng kỳ  
của một số ngành chủ yếu**

Đơn vị tính : %

	Công nghiệp trên địa bàn	Chia ra	
		Khu vực trong nước	K.vực có vốn nước ngoài
1- Thực phẩm đồ uống	108,9	109,2	108,1
2- Sản xuất thuốc lá	85,1	85,1	-
3- Dệt may	115,3	115,9	113,8
4- Sản xuất da, giấy, vali túi xách	129,3	109,7	140,4
5- Hóa chất và SP từ hóa chất	102,3	122,7	86,2
6- SP từ cao su, plastic	125,1	118,7	165,4
7- Vật liệu xây dựng	116,2	117,6	113,0
8- SX kim loại	135,3	136,7	113,9
9- Cơ khí chế tạo <sup>1</sup>	123,3	126,3	119,4
10- SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	110,2	91,6	115,2

**Giá trị sản xuất công nghiệp trung ương** tháng 3 ước đạt 6.060 tỷ đồng tăng 21,5% so tháng 2; 3 tháng đạt 16.981 tỷ đồng tăng 4,5% so cùng kỳ. Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 12,2%, doanh nghiệp cổ phần tăng 10,3%, công ty TNHH một thành viên giảm 4%. Có 14/20 ngành sản xuất tăng, trong đó tăng cao là: vật liệu xây dựng (+23,1%), thiết bị điện (+48,4%), hóa chất tăng (+32,9%), may (+34,8%); ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 5,5%. Trong số các ngành giảm đáng lưu ý có 2 ngành chiếm tỷ trọng cao là sản xuất radio tivi giảm 19,5%; sản xuất và phân phối điện giảm 5,8%.

**Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước** địa phương tháng 3 ước đạt 1.742 tỷ đồng tăng 24,5% so tháng 2; 3 tháng đạt 4.916 tỷ đồng tăng 4% so cùng kỳ. Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 2,4%; doanh nghiệp cổ phần tăng 16,5%. Có 10/16 ngành sản xuất tăng. Kết quả sản xuất ở bốn ngành chiếm tỷ trọng cao nhất (giá trị sản xuất 4 ngành này chiếm 76,6% khu vực): thực phẩm đồ uống tăng 2,3%; thuốc lá tăng 12,7%; in giảm 12,9%; hoá chất giảm 11,8%.

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước** tháng 3 đạt 23.588 tỷ đồng tăng 15,5% so tháng 2; 3 tháng đạt 68.647 tỷ đồng tăng 17,8% so cùng kỳ. Trong đó hợp tác xã tăng 29,1%; doanh nghiệp tư nhân tăng 22,6%; công ty TNHH tăng 21,8%; công ty cổ phần tư nhân tăng 20,6%; công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% tăng 11,8% ; cá thể tăng 11,9%. Có 22/25 ngành sản xuất tăng, trong đó hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều đạt mức tăng khá và cao: ngành thực phẩm đồ uống tăng 11,1%; dệt tăng 17,6%; may tăng 18,1%; da giày tăng 9,2% ; hoá chất tăng 23%; cao

<sup>1</sup> Cơ khí chế tạo bao gồm các ngành: SX sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện, sản xuất xe ô tô và SX phương tiện vận tải khác.



su plastic tăng 11,8%; sản phẩm kim loại tăng 7,3%; thiết bị điện tăng 60,1%; phương tiện vận tải tăng 19,5%. Ba ngành giảm là khai thác than; thiết bị văn phòng và khai thác phân phối nước chiếm tỷ trọng không đáng kể. Xét theo quận, chỉ có 1 đơn vị giảm là huyện Cần Giờ.

**Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** tháng 3 đạt 20.034 tỷ đồng tăng 20% so tháng 2; 3 tháng đạt 56.142 tỷ đồng tăng 14,1% so cùng kỳ. Có 17/22 ngành sản xuất tăng, trong đó: ngành da giày tăng 40,4%; thực phẩm đồ uống 8,1%; may tăng 10%; sản phẩm kim loại tăng 25,1%; máy móc thiết bị điện tăng 15%; radio tivi tăng 15,2%, sản xuất xe có động cơ tăng 30,6%. Ngành hoá chất chiếm tỷ trọng cao nhất trong khu vực song quý I có mức sản xuất giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

**Tính theo phương pháp IIP giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn quý 1 tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước.**

## II. XÂY DỰNG:

Tình hình xây lắp nhận thầu trên địa bàn thành phố quý 1 năm nay nhìn chung chậm hơn quý 1 năm trước do ảnh hưởng giá cả tăng và vốn đầu tư thực hiện cũng tăng chậm hơn. **Giá trị sản xuất xây dựng quý 1 trên địa bàn thành phố ước thực hiện 21.151 tỷ đồng tăng 19,5%** (chưa loại trừ yếu tố giá) so cùng kỳ năm trước (quý 1 năm 2010 tăng 35,9% - theo số liệu tính chính thức). Trong đó: kinh tế nhà nước đạt 3.319 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 16% tăng 13,9% - khu vực này đang có xu hướng tăng chậm và giảm tỷ trọng; kinh tế tư nhân đạt 16.432 tỷ đồng chiếm 76,8% tăng 20,9%, đây là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất (kết quả của cổ phần hóa) quyết định tăng trưởng chung của toàn ngành xây dựng; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.328 tỷ đồng chiếm 6,1% tăng 16,5%.

## III. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I

	Giá thực tế		Giá so sánh	
	Trị giá (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Trị giá (tỷ đồng)	% so sánh với cùng kỳ 2009
<b>Tổng số</b>	<b>1.967,6</b>	<b>100,0</b>	<b>700,5</b>	<b>105,0</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>1.602,2</b>	<b>81,4</b>	<b>529,8</b>	<b>104,7</b>
Trồng trọt	589,4	30,0	244,1	102,8
Chăn nuôi	858,3	43,6	226,0	106,8
Dịch vụ	154,2	7,8	59,7	104,7
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>27,1</b>	<b>1,4</b>	<b>6,3</b>	<b>99,9</b>
<b>Thủy sản</b>	<b>338,3</b>	<b>17,2</b>	<b>164,3</b>	<b>105,9</b>

Tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản quý I ước thực hiện 1.967,6 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó nông nghiệp tăng 4,7%, thủy sản tăng 5,9% và ngành lâm nghiệp xấp xỉ cùng kỳ

## 1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp quý I đạt 1.602,2 tỷ đồng, chiếm 81,4% giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Trong đó: trồng trọt 589,4 tỷ đồng, chiếm 36,8%, tăng 2,8%; chăn nuôi chiếm 53,6%, tăng 6,8%.

**1.1. Trồng trọt:** Giá trị sản xuất trồng trọt quý I tăng 2,8% so cùng kỳ; trong đó giá trị cây lương thực có hạt giảm 8,7%, giá trị rau tăng 4%, cây hàng năm khác tăng 9,5%, cây công nghiệp hàng năm giảm 3,5%.

\* **Vụ Đông xuân:** diện tích gieo trồng lúa là 5.408 ha lúa, giảm 18,6% so cùng kỳ (riêng trong đó Củ Chi 4.415 ha); Diện tích bắp tại Củ Chi 528 ha (đã thu hoạch 362 ha); Đậu phộng 167,7 ha ; rau đạt 4.840 ha, tăng 13% (riêng Củ Chi 1.376 ha), Bình Chánh 891 ha, ...

\* **Tình hình sinh vật gây hại cây trồng:** đã có 398 ha lúa đông xuân bị nhiễm rầy nâu, tập trung ở Hóc Môn và Củ Chi; Do công tác phòng trừ sâu bệnh tốt nên không xuất hiện bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá. Hiện nay diện tích có xuất hiện ốc bươu vàng đang lan nhanh và khả năng gây hại trên lúa hè thu tới.

**1.2. Chăn nuôi:** Giá trị sản xuất quý I đạt 858,3 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 6,8% so với cùng kỳ. Trong đó chăn nuôi gia súc chiếm 61,5%, tăng 17,5% (chủ yếu do tăng sản lượng thịt heo); giá trị sản phẩm không qua giết thịt chiếm 36,7% giá trị sản xuất chăn nuôi, tăng 1%.

Dịch bệnh trên đàn gia súc tiếp tục được các ngành chức năng kiểm soát chặt chẽ. Từ đầu năm đến nay đã phát hiện và xử lý một số trường hợp, điển hình tại huyện Bình Chánh đã tiêu hủy 807 con heo, hỗ trợ cho nông dân 757 triệu đồng tại ấp 7 xã Lê Minh Xuân; tiêu hủy 518 con heo bị lở mồm long móng của 35 hộ chăn nuôi trên 2 phường Tân Tạo và Bình Trị Đông A, hỗ trợ 627,5 triệu đồng. Ngoài ra, đã tiêu hủy 11 con heo có triệu chứng lở mồm long móng tại cơ sở giết mổ An hạ, Củ Chi. Tại Bình Tân,

## 2. Lâm nghiệp

Giá trị sản xuất lâm nghiệp quý I đạt 27,1 tỷ đồng giá thực tế, xấp xỉ cùng kỳ; trong đó giá trị khai thác chiếm 89,1%.

**3. Thủy sản:** Giá trị sản xuất thủy sản quý I đạt 338,3 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 5,9% so cùng kỳ; trong đó giá trị sản lượng nuôi trồng tăng 7,6%, giá trị sản lượng khai thác tăng 1,2% so cùng kỳ.

+Sản lượng thủy sản quý I ước thực hiện 8.444 tấn, giảm 7% so cùng kỳ.



+Sản lượng nuôi trồng 3.839 tấn, giảm 14,3%; trong đó sản lượng tôm nuôi chiếm 40,4%, tăng 29,6% so cùng kỳ; nghêu sò chỉ xấp xỉ 40% cùng kỳ. Nguyên do trong tháng 2 đã xảy ra trường hợp nghêu chết trên các sân nuôi ở bãi biển xã Long Hoà và Thị trấn Cần Thạnh thuộc Huyện Cần Giờ, số lượng nghêu bị chết là 1.380 tấn trên 185ha (nghêu thịt 750tấn, nghêu giống 630 tấn), ước giá trị thiệt hại là 43,6 tỷ đồng.

Sản lượng khai thác 4.606 tấn, tăng 0,3%. Trong đó cá chiếm 73,2% , tăng 1,4%, tôm tăng 2%.

#### IV. ĐẦU TƯ

##### 1. Đầu tư xây dựng:

**Tổng vốn đầu tư XDCB trên địa bàn quý 1 ước thực hiện 13.369,8 tỷ đồng**, so với kế hoạch năm đạt 8,1%, tăng 12,5% so với cùng kỳ và có tốc độ tăng thấp hơn năm trước (*quý 1 năm 2010 tăng 15,1%*). Do nguồn vốn ngân sách phân bổ chậm hơn so với cùng kỳ và do áp dụng chính sách mới đầu tư gắn liền với tính hiệu quả, không đầu tư dàn trải, ưu tiên cho những dự án cấp bách phát triển cơ sở hạ tầng, tạm ngưng những dự án khởi công mới chưa cần thiết ...

**Tổng vốn xây dựng thuộc ngân sách thành phố quý 1 ước thực hiện 2.010,7 tỷ đồng, đạt 19,6% kế hoạch năm và tăng 8,2%** so với cùng kỳ (*quý 1 năm 2010 tăng 36%*). Cấp thành phố ước thực hiện 921,1 tỷ đồng, chiếm 45,8%, bằng 96% cùng kỳ năm trước; cấp quận huyện ước thực hiện 1.089,6 tỷ đồng, chiếm 54,2%, so với cùng kỳ tăng 48,6% do có hai dự án trong quý 1 thực hiện cao gồm: dự án nâng cấp đường rừng Sác (đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 2/2011), dự án cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa – Lò Gốm, dự án cầu Phú Long...

##### Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách địa phương quý I/2011

	Thực hiện (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch năm	Quý 1/2010
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>2.010,7</b>	<b>19,6</b>	<b>108,2</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	251,6	37,5	96,0
<b>Cấp thành phố</b>	<b>921,1</b>	<b>14,7</b>	<b>81,8</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	43,2	18,0	59,0
<b>Cấp quận huyện</b>	<b>1.089,6</b>	<b>27,2</b>	<b>148,6</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	208,4	48,4	3,3 lần

**Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm:**

Các dự án đang gặp khó khăn trong đền bù giải tỏa như: dự án tuyến đường Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài; tuyến đường sắt đô thị số 1 và mở rộng xa lộ Hà Nội; tuyến đường sắt đô thị số 2; cầu Phú Long...

Dự án cầu Rạch Tra đang gặp khó khăn về năng lực tài chính nên tiến độ thi công chậm

Dự án đại lộ Đông – Tây (Võ Văn Kiệt) đang hoàn thiện các bước kỹ thuật trong đường hầm, dự kiến thông xe vào quý 3/2011.

## **2. Tình hình cấp phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở dân cư riêng lẻ:**

Tính đến hết tháng 2, các ngành chức năng của thành phố đã cấp 4.821 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn với diện tích sàn 925,2 ngàn m<sup>2</sup>. Trong đó cấp cho xây dựng mới 4.458 giấy phép, với diện tích 880,3 ngàn m<sup>2</sup> và 363 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 44,9 ngàn m<sup>2</sup>.

So với cùng kỳ bằng 94,9% về giấy phép (- 259 giấy phép) và tăng 3,1% về diện tích (+ 27,7 ngàn m<sup>2</sup>).

## **3. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài**

Từ đầu năm đến 18/3 đã có 56 dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với vốn đăng ký đạt 1.108,3 triệu USD, vốn điều lệ 130 triệu USD (cùng kỳ năm 2010 là 378 triệu USD). Riêng dự án **Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời với công nghệ màng mỏng tại Khu công nghiệp Đông Nam, Củ Chi có vốn đầu tư 1 tỷ USD.**

Chia theo hình thức đầu tư: có 16 dự án liên doanh, vốn đầu tư 81,5 triệu USD và 40 dự án 100% vốn nước ngoài, vốn đầu tư 1.026,7 triệu USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: Ngành công nghiệp 8 dự án, vốn đầu tư 1.029,1 triệu USD; Ngành xây dựng 8 dự án, vốn đầu tư 7,8 triệu USD; Ngành thương mại 15 dự án, vốn đầu tư 27,5 triệu USD; Ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn 22 dự án, vốn đầu tư 43,1 triệu USD...

Chia theo đối tác đầu tư: Hàn quốc 11 dự án, vốn đầu tư 21,1 triệu USD; Singapore 9 dự án, vốn đầu tư 1.047,7 triệu USD; Nhật Bản 8 dự án, vốn đầu tư 610 ngàn USD, Hoa kỳ 6 dự án, vốn đầu tư 8,4 triệu USD, Hà Lan 1 dự án, vốn đầu tư 20 triệu USD, Brunei 1 dự án, vốn đầu tư 5 triệu USD...

Có 20 dự án điều chỉnh vốn đầu tư và vốn điều lệ, vốn đầu tư điều chỉnh tăng 32,8 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn đến 18/3 đạt 1.141,1 triệu USD (cùng kỳ năm trước 400 triệu USD).**

Số dự án còn hiệu lực hoạt động đến ngày 18/3 là 3.876 dự án, vốn đầu tư 29.722,5 triệu USD, tăng 272 dự án và tăng 1.931,7 triệu USD vốn đầu tư đăng ký so với cùng kỳ năm 2010.



## V. NỘI THƯƠNG, GIÁ CẢ

### 1. Nội thương:

Từ đầu năm đến nay cơ cấu tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của người dân có sự chuyển hướng trở lại cho nhu cầu chi tiêu đời sống thiết yếu hàng ngày với các khoản chi tiêu đã tiết kiệm hơn do giá nhiều mặt hàng sau Tết vẫn đứng ở mức cao và do tác động của sự điều chỉnh tăng giá của nhiên liệu, điện, đặc biệt là tăng tỷ giá giữa đồng Việt Nam và dola Mỹ. Chương trình bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu của thành phố vẫn được tiếp tục thực hiện đã góp phần giảm bớt áp lực tăng giá trên thị trường chung. Tuy nhiên với áp lực tăng giá trị đầu vào của nguyên vật liệu và hàng hóa nhập khẩu tiếp tục thì khả năng lượng hàng hóa tiêu thụ của thị trường bị hạn chế so với năm trước.

Sức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trên thị trường thành phố tháng 3 đã trở lại mức trung bình của năm sau 2 tháng biến động tăng giảm với biên độ lớn do ảnh hưởng của kỳ Tết nguyên đán. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố trong tháng ước đạt 34.135 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước: Khu vực kinh tế trong nước chiếm 97,1%, tăng 7,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,9%, tăng 2,2%.

So với tháng 3/2010, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 22,3%. Trong đó doanh thu du lịch (bao gồm du lịch lữ hành và khách sạn) tăng 38,9%.

Dự ước quý I, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 105.345 tỷ đồng, tăng 20,4% so với quý I/2010 (cùng kỳ năm trước tăng 34,4%).

- + Kinh tế nhà nước 24.209 tỷ đồng, tăng 17,5%.
- + Kinh tế ngoài nhà nước 78.151 tỷ đồng, tăng 21,5%;
- + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.985 tỷ đồng, tăng 15,8%.

### Mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện quý I (tỷ đồng)			% so sánh quý I so với quý I/2010		
	Trên địa bàn	K.tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN
<b>Tổng mức</b>	<b>105.345</b>	<b>102.360</b>	<b>2.985</b>	<b>120,4</b>	<b>120,6</b>	<b>115,8</b>
Tr.đó: Thương nghiệp	86.099	85.444	655	119,4	119,3	136,9
Khách sạn	1.892	961	931	117,1	137,0	101,8
Nhà hàng	8.489	8.320	169	122,6	122,4	135,0
Dịch vụ du lịch lữ hành	2.904	2.515	389	132,8	134,8	121,1

Nếu loại trừ yếu tố biến động giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ quý I tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2010 tăng 22,6%)



**\*Tình hình phục vụ Tết:** Chương trình bình ổn giá trong dịp Tết của thành phố được thực hiện trong nhiều năm qua đã phát huy tác động tích cực đến việc kiềm hãm tốc độ tăng giá các mặt hàng thiết yếu trong dịp Tết. Mặt khác các doanh nghiệp của thành phố cũng tích cực tìm kiếm nguồn hàng đầy mạnh tiêu thụ hàng hóa với do đó thị trường hàng hóa Tết của thành phố đa dạng và thỏa mãn tiêu dùng của dân cư. Trong dịp Tết (từ 22/1 đến 2/2) đã có 2.400 điểm bán hàng bình ổn giá các mặt hàng chủ yếu. Các khu công nghiệp và dân cư tập trung vùng sâu, vùng xa được ưu tiên hơn năm trước về lượng hàng hóa và tăng mật độ điểm bán.

Số lượng của 8 loại hàng hóa tham gia bình ổn trong dịp Tết là 8.400 tấn gạo, 5.100 tấn đường, 2.050 tấn dầu ăn, 4.640 tấn thịt gia súc, 2.170 tấn thịt gia cầm, 3.875 tấn thực phẩm chế biến, 3.480 tấn rau củ quả; ngoài ra các các doanh nghiệp còn cung ứng 39 nhóm hàng hải sản, có giá thấp hơn thị trường từ 3% đến 5%. Các mặt hàng Bánh kẹo và hàng khô với hương vị các vùng miền của Việt Nam được tiêu thụ nhiều tại các trung tâm thương mại với giá cả không tăng nhiều so với năm trước.

## 2. Giá cả:

Giá tiêu dùng tháng 3 tăng 2,2% so với tháng 2 (khu vực thành thị tăng 2,06%, khu vực nông thôn tăng 3,26%) là tháng có mức tăng giá cao nhất trong quý I và tăng ở toàn bộ 11 nhóm hàng hóa – dịch vụ tiêu dùng. Trong tháng 3 có đợt điều chỉnh tăng giá điện, giá xăng dầu, tăng tỷ giá USD... chi phí lãi vay vốn kinh doanh từ các tổ chức tín dụng cũng tăng hơn kỳ trước ... là các nguyên nhân đã làm tác động tăng giá hàng hóa ở mức cao hơn tháng trước và cao hơn nhiều so với các thời kỳ trước.

### Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 tháng đầu năm (so với tháng trước)

	Đơn vị tính: %	
	2010	2011
<b>* Tháng 1</b>		
<b>Chỉ số chung</b>	<b>101,27</b>	<b>101,01</b>
Trong đó: - Hàng lương thực	104,70	101,11
- Hàng thực phẩm	101,55	101,12
- Ăn uống ngoài gia đình	101,23	101,85
<b>* Tháng 2</b>		
<b>Chỉ số chung</b>	<b>101,68</b>	<b>101,61</b>
Trong đó: - Hàng lương thực	104,87	100,88
- Hàng thực phẩm	102,67	103,33
- Ăn uống ngoài gia đình	101,56	102,03
<b>* Tháng 3</b>		
<b>Chỉ số chung</b>	<b>100,78</b>	<b>102,20</b>
Trong đó: - Hàng lương thực	98,77	101,22
- Hàng thực phẩm	101,62	101,65
- Ăn uống ngoài gia đình	101,25	104,09

Trong tháng, có 3 nhóm hàng có mức tăng giá cao hơn mức tăng chung: Nhóm “giao thông” có mức tăng 7,73%, do giá xăng tăng 17,78%, dầu diesel tăng 24% ... do đó giá cước vận tải cũng được điều chỉnh tăng từ 10-24%. Nhóm “hàng ăn và dịch vụ ăn uống” tăng 2,38%, chủ yếu do giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng tới 4,09% trong khi giá lương thực chỉ tăng ở mức 1,22% (do ảnh hưởng giá gạo xuất khẩu tăng) và giá thực phẩm tăng 1,65%. Nhóm “Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng” tăng 2,62%, do giá phôi thép nhập khẩu tăng từ 5-7%, VLXD tăng 4% tùy loại, và đặc biệt là giá điện tăng theo mức bậc thang theo qui định của Nhà nước...

So với tháng 3/2010, chỉ số giá hàng hóa tiêu dùng tăng 10,76%. Hàng hóa thuộc nhóm “nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng” tăng cao nhất (+16,45%), tiếp theo là nhóm “hàng ăn và dịch vụ ăn uống” (+14,2%), nhóm “giao thông” (+10,33%) .... 1 nhóm hàng hóa dịch vụ có mức giá giảm là: Bưu chính viễn thông” (-4,32%).

So với tháng 12/2010, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 4,89% và là tháng có mức tăng cao nhất so với tháng 12 năm trước tính từ năm 2000 đến nay.

**Mức tăng giá của các nhóm hàng**  
(tháng 3 so với tháng 12 năm trước)

Đơn vị tính: %

	2010	2011
<b>1. Giá tiêu dùng</b>	<b>+3,78</b>	<b>+4,89</b>
Ăn và dịch vụ ăn uống	+5,73	+6,33
Trong đó: Lương thực	+8,45	+3,24
Thực phẩm	+5,94	+6,21
Ăn uống ngoài gia đình	+4,08	+8,16
Đồ uống và thuốc lá	+3,71	+4,98
May mặc, mũ nón giày dép	+3,30	+3,54
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	+5,35	+5,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	+0,98	+2,04
Dược phẩm và dịch vụ y tế	+0,97	+0,80
Giao thông	+3,70	+10,33
Bưu chính viễn thông	-1,22	+0,07
Giáo dục	+0,55	+0,19
Văn hoá và giải trí	+4,24	+2,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	+7,07	+4,71
<b>2. Giá vàng</b>	<b>-4,80</b>	<b>+4,52</b>
<b>3. Giá đôla Mỹ</b>	<b>-0,54</b>	<b>+2,70</b>

*Chỉ số giá bình quân 3 tháng đầu năm 2011 tăng 9,75% so với cùng kỳ năm 2010.*

Giá vàng tăng 5,22% so với tháng trước và tăng 40,9% so với tháng 3/2010. Mức tăng của chỉ số giá USD với các thời kỳ tương ứng là 3,07% và 12,53%

## VI. XUẤT, NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá quý I của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố (không tính dầu thô) ước đạt 9.962,6 triệu USD, tăng 2.201,7 triệu USD so với quý I/2010 (tăng 25,5%). Khu vực kinh tế trong nước ước đạt 7.138,2 triệu USD, tăng 26,7%; khu vực kinh tế có vốn nước ngoài 2.824,4 triệu USD, tăng 22,5%.

### 1. Xuất khẩu:

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 3 ước đạt 1.999,6 triệu USD, tăng 4,5% so với tháng 2; Khu vực kinh tế trong nước tăng 2,7%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,2%. **Nếu không tính giá trị của dầu thô, trị giá xuất khẩu trị giá xuất khẩu đạt 1.491,6 triệu USD, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 8,8% so với tháng 3/2010 (khu vực kinh tế trong nước tăng 6,8%).**

Trong quý I, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước thực hiện 5.673,2 triệu USD, tăng 20,7% so với quý I/2010 (quý I/2010 giảm 23,4%); **Loại trừ trị giá dầu thô, tổng kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 4.139,6 triệu USD, tăng 24,3%**. Tình hình xuất khẩu của quý I có nhiều thuận lợi hơn năm trước do có nhiều đơn hàng và giá hàng hóa tăng, song hiện nay các doanh nghiệp sản xuất khó tuyển được lao động do sự biến động gia tăng của chi phí sinh hoạt và chi đầu vào cho sản phẩm do tác động tăng của tỷ giá ngoại tệ và phí vận chuyển.

### Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế (Không tính dầu thô)

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3 với tháng 2	Quý I với cùng kỳ 2010
<b>Tổng số</b>	<b>1.491,6</b>	<b>4.139,6</b>	<b>110,3</b>	<b>124,3</b>
Kinh tế Nhà nước	500,2	1.366,8	109,8	128,3
Kinh tế tập thể	1,4	4,0	106,7	117,7
Kinh tế tư nhân	490,0	1.342,8	111,0	124,3
Kinh tế có vốn nước ngoài	<b>500,0</b>	<b>1.426,0</b>	<b>110,2</b>	<b>120,7</b>

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của khu vực kinh tế trong nước trong 3 tháng đầu năm và mức tăng, giảm so với cùng kỳ.

+ Hàng gạo: ước đạt 562,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 20,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước (không kể giá trị dầu thô), tăng 25,1% (lượng tăng 27%, giá bình quân giảm 1,5%) so năm trước. Trong đó thị trường tiêu thụ chủ yếu là Indonesia (chiếm 65%) và Bangladesh (chiếm 20%);



- + Hàng thuỷ sản 91,5 triệu USD, tăng 11,5%;
- + Hàng sữa ước 16,5 triệu USD, giảm 21,4%;
- + Hàng may mặc 487,5 triệu USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô, tăng 17,3% ;
- + Hàng giày dép ước 126,6 triệu USD, tăng 16,7%;
- + Dầu thô 1.533,6 triệu USD, tăng 11,9% (lượng giảm 15%, giá bình quân tăng 31,6%).

## 2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 3 ước thực hiện 1.998,7 triệu USD, tăng 8,8% so với tháng trước. Khu vực kinh tế trong nước 1.473,7 triệu USD, chiếm 76%, tăng 5,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 525 triệu USD, chiếm 24%, tăng 19%. So với tháng 3/2010, trị giá hàng hóa nhập khẩu tăng 15,6%.

**Ước tính quý I kim ngạch hàng hoá nhập khẩu đạt 5.8239 triệu USD, tăng 26,3% so với quý I/2010 (quý I/2010 tăng 20,5%). Riêng khu vực kinh tế trong nước tăng 31,2%.**

### Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3 với tháng 2	Quý I với cùng kỳ 2010
<b>Tổng số</b>	<b>1.998,7</b>	<b>5.823,0</b>	<b>108,8</b>	<b>126,3</b>
Kinh tế Nhà nước	632,7	1.897,3	106,4	131,2
Kinh tế tập thể	1,0	2,9	103,4	126,0
Kinh tế tư nhân	840,0	2.524,4	105,0	123,9
Kinh tế có vốn nước ngoài	525,0	1.398,4	119,0	124,4

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 3 tháng của khu vực kinh tế trong nước và so sánh với cùng kỳ năm trước:

- Sữa và sản phẩm sữa 119,9 triệu USD, tăng 35,4%;
- Nhiên liệu 378,8 triệu USD, tăng 83,7% (lượng tăng 37,5%, giá nhiên liệu bình quân tăng 33,6%);
- Nguyên phụ liệu may 218,9 triệu USD, tăng 20,1%;
- Phụ liệu giày dép 42 triệu USD, tăng 18,7%;
- Sắt thép 50,2 triệu USD, tăng 24,1%;
- Tân dược 200,9 triệu USD, tăng 65,4%;

- Dầu mỡ động thực vật 48,1 triệu USD, tăng 33,5%;
- Chất dẻo 44,2 triệu USD, tăng 21,6%.

## VII. VẬN TẢI

### 1. Vận tải hàng hóa và hành khách:

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 3 ước đạt 2.606,5 tỷ đồng, tăng 14,7% so với tháng trước và tăng 15,7% so với tháng 3/2010. Tổng doanh thu 3 tháng đạt 7.614,2 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước (Riêng khu vực kinh tế nhà nước chiếm 17,3%, tăng 6,2%).

#### Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách quý I

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh quý I với cùng kỳ 2010	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
<b>Tổng số</b>	<b>5.089,1</b>	<b>2.525,1</b>	<b>122,8</b>	<b>126,2</b>
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.187,2	129,3	105,4	114,1
Kinh tế ngoài nhà nước	3859,8	1.757,1	129,5	124,7
Kinh tế có vốn nước ngoài	42,0	638,6	114,7	133,3
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	2.569,8	1.906,5	120,6	123,8
Đường sông	443,6	40,5	143,3	127,9
Đường biển	2.060,5	0,0	121,8	

\* **Doanh thu vận tải hàng hóa** đạt 5.089,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 66,8% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu ngành vận tải đường biển chiếm tỷ trọng 40,5% (cùng kỳ là 40,8%) trong doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng 21,8% (cùng kỳ tăng 48,6%).

\* **Doanh thu vận tải hành khách** đạt 2.525,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33,2% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 26,2 % so với cùng kỳ. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 69,6% trong doanh thu vận chuyển, tăng 24,7%; kinh tế có vốn nước ngoài tăng 33,3% (do vận chuyển hàng không tăng 34,7%)

### 2. Hàng hóa qua cảng:

Tổng lượng hàng hoá hàng hóa thông qua cảng sông và cảng biển tháng 3 ước thực hiện 4.948,3 nghìn tấn, tăng 39,9% so tháng trước và tăng 5,7% so với tháng 3/2010. Ba tháng ước đạt 13.460,1 nghìn tấn, tăng 1,5% so với 3 tháng cùng kỳ năm trước; trong đó hàng hoá xuất ngoại 5.011,8 ngàn tấn, chiếm 37,2%, tăng 0,1%; hàng nhập ngoại 6.787,3 ngàn tấn, chiếm 50,4%, tăng 6,6%.

## Hàng hoá thông qua cảng

	Ước thực hiện (nghìn tấn)		% so sánh	
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3 so tháng 2	Quý I với cùng kỳ 2010
<b>Tổng số</b>	<b>4.948,3</b>	<b>13.460,1</b>	<b>139,9</b>	<b>101,5</b>
<i>* Phân theo loại cảng</i>				
Cảng biển	4.774,3	12.886,6	140,7	102,9
Cảng sông	174,1	573,5	120,0	79,0
<i>* Phân theo loại hàng bốc xếp</i>				
Hàng xuất khẩu	1.772,5	5.011,8	140,3	100,1
Hàng nhập khẩu	2.656,5	6.787,3	148,2	106,6
Hàng nội địa	519,4	1.661,1	107,9	88,3

Doanh thu bốc xếp hàng hóa tháng 3 ước đạt 445,0 tỷ đồng, tăng 34% so với tháng trước. Dự ước 3 tháng đầu năm đạt 1.231 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Bưu chính và viễn thông: (Doanh nghiệp do địa phương quản lý)

Trong quý I đã có thêm 6,7 ngàn số điện thoại thuê bao (trong đó điện thoại cố định là 1,3 ngàn số), chỉ bằng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu về bưu chính và viễn thông ước đạt 345,2 tỷ đồng, giảm 14,7% so với 3 tháng đầu năm 2010.

## VIII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

### 1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước quý I ước thực hiện 46.655 tỷ đồng, đạt 26,2% dự toán, tăng 17% so cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa đạt 28.954 tỷ đồng, đạt 29,2% dự toán, tăng 31,5%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 14.000 tỷ đồng, đạt 22,5% dự toán, tăng 6% so cùng kỳ; thu từ dầu thô đạt 3.276 tỷ đồng, đạt 28,7% dự toán, giảm 22,5%.

### Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện quý I so với	
	Dự toán	Ước TH Quý I	Dự toán	Quý I/2010
<b>Tổng thu</b>	<b>177.970</b>	<b>46.654</b>	<b>26,2</b>	<b>117,0</b>
<b>I- Thu nội địa</b>	<b>98.996</b>	<b>28.954</b>	<b>29,2</b>	<b>131,5</b>
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	25.810	6.412	24,8	115,5
2. Khu vực ngoài nhà nước	26.880	6.683	24,9	122,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22.200	6.030	27,2	145,6
<b>II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>62.310</b>	<b>14.000</b>	<b>22,5</b>	<b>106,0</b>
<b>III- Thu từ dầu thô</b>	<b>11.400</b>	<b>3.276</b>	<b>28,7</b>	<b>77,5</b>



Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 22,1% tổng thu nội địa, tăng 15,5% so cùng kỳ (Nhà nước trung ương 3.740,9 tỷ đồng, tăng 34,6%; Nhà nước địa phương 2.671,2 tỷ đồng, giảm 3,6%). Thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 6.683 tỷ đồng, chiếm 23,1% thu nội địa, tăng 22,6%. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 6.030 tỷ đồng, chiếm 20,8% thu nội địa, tăng 45,6%. Thu khác đạt 9.829 tỷ đồng, đạt 40,8%, tăng 42,9% so cùng kỳ; trong đó thu thuế thu nhập cá nhân tăng 79,5%.

Thu ngân sách địa phương quý I ước đạt 1.418,1 tỷ đồng, đạt 31,9% dự toán, tăng 21% so cùng kỳ.

### Chi ngân sách địa phương

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện quý I so với	
	Dự toán	Ước TH Quý I	Dự toán	Quý I/2010
<b>Tổng chi</b> (trừ tạm ứng, GTGC)	<b>31.433,8</b>	<b>5.635,5</b>	<b>17,9</b>	<b>94,8</b>
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.300,0	2.035,5	18,0	67,8
Trong đó: trả lãi và vốn vay	3.348,9	-	-	-
II- Chi thường xuyên	18.750,0	3.600,0	19,2	122,3
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	2.690,0	295,7	11,0	124,7
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.974,9	971,8	19,5	119,8
Sự nghiệp y tế	2.161,4	341,2	15,8	106,8
Quản lý hành chính	2.717,3	607,8	22,4	128,6

Tổng chi ngân sách địa phương quý I ước thực hiện 5.635,5 tỷ đồng, đạt 17,9% dự toán, giảm 5,2% so cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 2.035,5 tỷ đồng, giảm 32,2%; chi thường xuyên 3.600 tỷ đồng, tăng 22,3% (trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 295,7 tỷ đồng, tăng 24,7%; sự nghiệp giáo dục đào tạo 971,8 tỷ đồng, tăng 19,8%; chi sự nghiệp y tế 341,2 tỷ đồng, tăng 6,8% ...)

**Tổng chi ngân sách bao gồm tạm ứng, ghi thu ghi chi ước thực hiện 17.154,8 tỷ đồng, tăng 36,7% so cùng kỳ.**

### 2. Tín dụng ngân hàng:

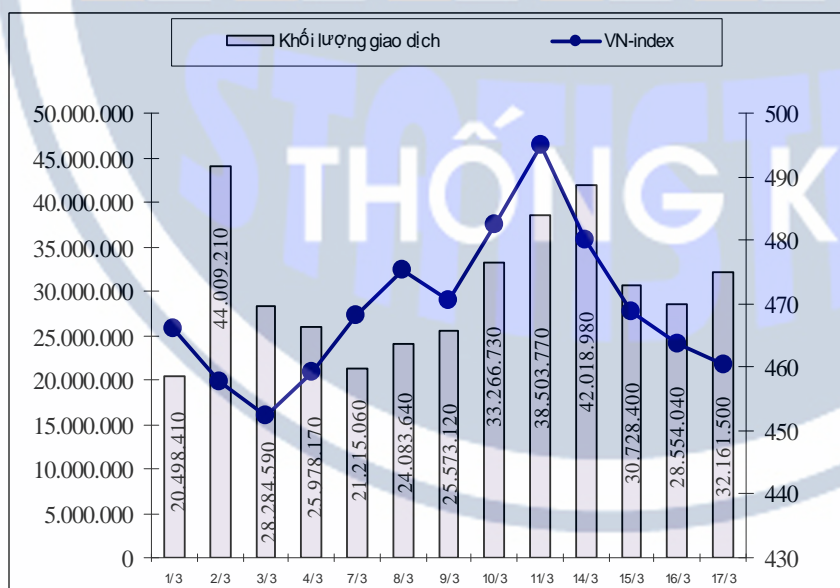
Trong quý 1/2011, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện giám sát việc cho vay và thanh toán bằng ngoại tệ, các hoạt động cho vay và huy động vốn đối với VNĐ. Lãi suất huy động và cho vay trong quý I ít biến động hơn so với quý IV/2010. (lãi suất huy động VNĐ bình quân ở mức 13,04%/năm, lãi suất cho vay VNĐ bình quân ở mức 16,23%/năm. Lãi suất huy động bằng USD tương đối ổn định, lãi suất huy động USD bình quân là 4,2%/năm, lãi suất cho vay USD bình quân là 6,37%/năm).

Vốn huy động huy động trên địa bàn thành phố cuối tháng 3 ước đạt 808,9 ngàn tỷ đồng, tăng 30,3% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 30,8%). Trong đó vốn huy động của các NHTMCP chiếm 57,3% tổng vốn huy động, tăng 42,8%; vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 28,3%, tăng 29,9%; vốn huy động VNĐ đạt 579,8 ngàn tỷ đồng, chiếm 71,7%, tăng 30,4. Trong đó tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu đạt 250,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 31%, tăng 24,8%, .

Tổng dư nợ tín dụng cuối tháng 3 ước đạt 739,9 ngàn tỷ đồng, tăng 30,9% so cùng kỳ (thấp hơn mức tăng 37,2% của cùng thời điểm năm trước). Dư nợ tín dụng của các NHTMCP chiếm 50,6% tổng dư nợ, tăng 45,8% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 214 ngàn tỷ đồng, chiếm 28,9% tổng dư nợ, tăng 41% so cùng kỳ; dư nợ tín dụng bằng VNĐ tăng 27,2%. Dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 44,8% tổng dư nợ, tăng 31% so cùng kỳ; dư nợ tín dụng ngắn hạn tăng 30,8%.

### 3- Thị trường chứng khoán:

Nhìn chung khối lượng giao dịch chứng khoán quý I/2011 tăng so quý I/2010, nhưng giá trị giao dịch của các loại chứng khoán đều giảm. Bình quân mỗi phiên giao dịch có 51 triệu chứng khoán được chuyển nhượng, gấp 1,22 lần so cùng kỳ; giá trị



giao dịch bình quân đạt 1.254,3 tỷ đồng, giảm 31,2%. Tính đến ngày 17/3, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 286; trong đó: 281 cổ phiếu, 5 chứng chỉ quỹ. Tổng giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 232.877 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm, trong đó: cổ phiếu đạt 161.656 tỷ đồng (chiếm 69,4%),

trái phiếu: 68.460 tỷ đồng (chiếm 29,4%), chứng chỉ quỹ: 2.761 tỷ đồng (chiếm 1,2%). Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết đạt 584.076 tỷ đồng, giảm 1,6% so đầu năm. VN-index giảm 5% so đầu năm, tương ứng giảm 24,13 điểm; tại thời điểm ngày 17/3 đạt 460,53 điểm.

Kết quả giao dịch của 17 ngày đầu tháng 3 đạt 464,4 triệu chứng khoán giảm 3,4% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 2.398,9 triệu chứng khoán, tăng 22,1% so cùng kỳ. Trong đó, khối lượng giao dịch khớp lệnh đạt 2.100,8 triệu chứng khoán,

tăng 15,1% so cùng kỳ; khối lượng giao dịch thỏa thuận đạt 298,1 triệu chứng khoán, tăng 114,5% so cùng kỳ.

Giá trị giao dịch của 17 ngày đầu tháng 3 đạt 10.233,1 tỷ đồng, giảm 10,9% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 58.954,5 tỷ đồng, giảm 31,2 so cùng kỳ. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 49.922,3 tỷ đồng, giảm 37%. Giá trị giao dịch của các cổ phiếu đạt 58.644,4 tỷ đồng, giảm 30,8%.

### Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	17 ngày tháng 3	Lũy kế đến tháng 3	Tháng 3 so tháng 2	3 tháng so cùng kỳ
<b>Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)</b>	<b>464,4</b>	<b>2.398,9</b>	<b>96,6</b>	<b>122,1</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	458,5	2.373,0	96,2	124,0
Trái phiếu	0,6	1,5	-	29,3
Chứng chỉ quỹ	5,3	24,4	127,2	52,5
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	394,9	2.100,8	87,8	115,1
Giao dịch thỏa thuận	69,5	298,1	225,1	214,5
<b>Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)</b>	<b>10.233,1</b>	<b>58.954,5</b>	<b>89,1</b>	<b>68,8</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	10.125,4	58.644,4	88,4	69,2
Trái phiếu	54,8	115,7	-	26,0
Chứng chỉ quỹ	52,9	194,4	156,2	37,0
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	8.541,2	49.922,3	81,8	63,0
Giao dịch thỏa thuận	1.691,9	9.032,2	162,0	140,8

## IX. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, Y TẾ VÀ XÃ HỘI

### 1. Hoạt động văn hóa thông tin:

\* **Các hoạt động lễ hội:** Trong quý 1 thành phố đã tổ chức các ngày kỷ niệm kỷ niệm 81 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, các hoạt động chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và chào mừng thành công của Đại hội Đảng... gồm nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật phong phú sôi nổi, kết hợp với việc tuyên truyền cổ động chính trị tại các địa điểm trung tâm thành phố. Triển lãm Lễ hội đón chào năm mới 2011, “Mừng Xuân Tân Mão-Mừng Đảng quang vinh”, “Thành phố Hồ Chí Minh đón chào năm mới 2011-Hướng tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI”, “Thành phố Hồ Chí Minh, năm mới-tâm cao mới”.

\* **Hoạt động tuyên truyền cổ động:** Nhằm chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, thành phố đã tổ chức nhiều hình thức



như triển lãm tại các Trung tâm Văn hóa, Công viên, Bảo tàng... lắp dựng nhiều cụm panô, băng – rôn, áp phích, khẩu hiệu, phát thanh tại khu vực trung tâm, các tuyến đường, khu chế xuất, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, nhà ga, bến xe, khu dân cư, cơ quan, trường học... Tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật đặc biệt chào mừng thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng tại Công viên 23/9 thu hút đông đảo các tầng lớp quần chúng nhân dân.

\* **Hoạt động nghệ thuật:** Từ đầu năm đến nay, các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 123 suất biểu diễn phục vụ vùng sâu, vùng xa, ngoại thành, trường trại, thu hút hơn 83.900 lượt người xem. Trong đó: biểu diễn 29 suất tại các trường trại, với 8.700 lượt người xem; biểu diễn 94 suất phục vụ ngoại thành với 75.200 lượt người xem.

\* **Hoạt động thanh tra, kiểm tra:** Đã tiến hành kiểm tra tại 43 cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, karaoke, massage, lập biên bản vi phạm hành chính 40 cơ sở, ban hành 35 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền phạt là 1.385,3 triệu đồng; tịch thu 10 tivi, 10 đầu karaoke, 10 amply, 18 loa, 10 list nhạc; tịch thu và tiêu hủy hơn 19 ngàn đĩa CD đĩa không tem nhãn có nguồn gốc nhân bản lậu; tước quyền sử dụng giấy phép karaoke 3 tháng đối với 1 cơ sở; buộc tháo dỡ 4 bảng quảng cáo vi phạm.

## 2. Thể dục thể thao:

\* **Phong trào thể thao quần chúng:** Trong quý I/2011 thành phố đã tổ chức hơn 150 giải phong trào thu hút nhiều đối tượng tham gia như: Giải Thể dục dưỡng sinh quận 6 mở rộng năm 2011; Giải Bóng đá mini Ngành Y - Dược; Giải Bóng đá trong nhà hội tin học TP. HCM lần thứ VI; Giải Quần vợt Thanh niên xung phong lần V năm 2011; Giải bóng đá doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh; Giải thể thao Người khuyết tật thành phố năm 2011 với 4 môn thể thao (Bóng đá khiếm thị, Cờ vua khiếm thị và khuyết tật chi, Judo khiếm thị, Bocce cho trẻ thiếu năng, chậm phát triển trí tuệ và down) đã thu hút được hơn 200 VĐV của 12 đơn vị là các trung tâm nuôi dạy người khuyết tật, các trường chuyên biệt và Trung tâm TĐTT, VH-TT tham dự.

### \* **Thể thao thành tích cao:**

- **Tổ chức giải:** Tổ chức 20 giải thể thao, gồm 8 giải vô địch, 2 giải mở rộng và 1 giải cúp CLB, 7 giải trẻ, 2 giải thanh thiếu niên. Đăng cai 3 giải toàn quốc (2 giải vô địch và 1 giải trẻ).

- **Thi đấu:** Đã cử 11 cán bộ, 2 chuyên gia, 33 HLV, 171 VĐV thuộc 10 môn thể thao tham dự các giải vô địch toàn quốc, giải mở rộng và cúp CLB toàn quốc. Kết quả đạt: 15 HCV, 7 HCB, 8 HCD, trong đó có 6 HCV, 5 HCB và 4 HCD giành được tại các giải vô địch quốc gia, đạt hạng nhất toàn đoàn môn quần vợt nữ và cờ tướng hạng I; Cử 6 trưởng đoàn, 1 chuyên gia, 18 HLV và 68 VĐV thuộc 8 môn tham dự các giải vô địch Thế giới, Châu Á, mở rộng đạt 1 HCV, 1 HCB.

### 3. Y tế

#### - Tình hình dịch bệnh:

+ **Bệnh sốt xuất huyết:** Tổng số ca sốt xuất huyết 2 tháng đầu năm là 2.337 ca, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước (+1.228 ca); trong đó có 1 ca tử vong. Bệnh xuất hiện nhiều ở các quận huyện có nhiều kênh rạch, Ngành y tế thành phố đã xây dựng kế hoạch phòng chống sốt xuất huyết phù hợp với từng khu vực, từng quận huyện. Tiếp tục thực hiện các biện pháp giám sát tại các khu vực có ca bệnh và khống chế không để bệnh lây lan và bùng phát.

+ **Bệnh tay chân miệng:** Số ca mắc bệnh tay chân miệng trong 2 tháng đầu năm là 315 ca, giảm 7,4% so với cùng kỳ (-25 ca), không có tử vong. Bệnh xuất hiện rải đều ở tất cả các quận/huyện trên địa bàn thành phố, nhiều nhất ở quận Bình Tân, Gò Vấp, huyện Bình Chánh.

+ **Bệnh tả, tiêu chảy:** Trong 2 tháng đầu năm ghi nhận 1 ca dương tính với phẩy khuẩn tả tại quận Thủ Đức. Thành phố đã tiến hành vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, đồng thời tuyên truyền người dân các biện pháp phòng ngừa bệnh tả trong cộng đồng.

+ **Cúm A/H1N1:** Từ đầu năm đến ngày 11/3 ghi nhận 27 ca cúm A/H1N1, trong đó có 1 ca tử vong, không có ca nào bị nhiễm cúm A/H5N1. Thành phố đã thực hiện các biện pháp giám sát các khu vực có bệnh, khống chế không để lây lan và bùng phát, tiếp tục phòng chống dịch cúm gia cầm.

+ **An toàn vệ sinh - thực phẩm:** Trong 2 tháng đầu năm, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra. Thành phố thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, tuyên truyền đến các cơ sở ăn uống, đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, bếp ăn tập thể trên địa bàn thành phố về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm cho người dân.

- **Công tác khám chữa bệnh và điều trị:** Tổng số lượt người khám chữa bệnh trong quý I/2011 là 6.232 ngàn lượt, tăng 10,7 % so với cùng kỳ. Số bệnh nhân điều trị nội trú là 280,7 ngàn lượt, tăng 8,3% ; bệnh nhân điều trị ngoại trú là 1.260,2 ngàn lượt, tăng 9,3%.

Nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng cao và để giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, thành phố đã thực hiện đề án 1816 với nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các bệnh viện quận/huyện như: tăng số giường bệnh, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, điều trị hiệu quả giảm số ngày điều trị, nằm viện. Tăng cường khám chữa bệnh ngoại trú, từng bước xây



dựng mô hình bệnh viện trong ngày giúp người bệnh thuận tiện, giảm tổn kém và ngày càng hài lòng với chất lượng dịch vụ.

#### **4. Giáo dục mẫu giáo, mầm non và phổ thông giữa năm học 2010-2011**

\* **Giáo dục mẫu giáo, mầm non:** Số trường trường mẫu giáo và mầm non là 696 trường.

Số trẻ em vào nhà trẻ 39.031 cháu, tăng 6,7% so cùng kỳ (+2.436 cháu), trong đó nữ là 17.118 cháu, 100% cháu được tổ chức ăn tại nhà trẻ. Thành phố xây dựng mô hình chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phòng chống suy dinh dưỡng để 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi biểu đồ tăng trưởng. Hiện có 3.192 cô nuôi dạy trẻ, tăng 7,3% so với cùng kỳ (đạt trình độ chuẩn 3.010 cô, chiếm 94,3%).

Số học sinh mẫu giáo 214.747 cháu, tăng 8,3% so cùng kỳ (+16.473 cháu), trong đó nữ là 94.391 cháu ; tỷ lệ học sinh mẫu giáo so với dân số từ 3-5 tuổi ước tính khoảng 80,1%. Giáo viên mẫu giáo là 10.703 người, tăng 8,5% (đạt trình độ chuẩn 10.307 giáo viên, chiếm 96,3%)

\* **Giáo dục phổ thông:** Số trường phổ thông trên địa bàn thành phố là 881 trường. Giáo viên phổ thông: 41.121 giáo viên, trong đó giáo viên nữ là 30.050 giáo viên, tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước (+1.000 giáo viên). Tổng số học sinh phổ thông là 993.768 học sinh (trong đó nữ 479.257 học sinh), tăng 2,6% (+25.432 học sinh). Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của các cấp phổ thông là 910.835 học sinh, chiếm 91,7% so với dân số độ tuổi từ 6-17 tuổi

\* **Tình hình xóa mù chữ:** Số học viên học các lớp xóa mù chữ là 2.351 người, tăng 27,7% so với cùng kỳ (+510 người) : học viên bổ túc THCS là 5.718 người, giảm 12,6% ; học viên học bổ túc THPT là 33.958 người, tăng 10%.

#### **5. Tình hình đào tạo (không bao gồm các trường nghề):**

\* **Trường học:** Trên địa bàn thành phố hiện có 111 trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Trong đó có 47 trường đại học, 27 trường cao đẳng.

\* **Giảng viên:** Năm 2010 thành phố có 15,8 ngàn giảng viên, tăng 4,8% (+278 người) so với cùng kỳ. Trong đó, số giảng viên giảng dạy đại học là 10,8 ngàn người, tăng 4,5%; cao đẳng là 2,9 ngàn người, tăng 8,6%; trung học chuyên nghiệp là 1,9 ngàn người, tăng 6%.



## 6. Trật tự an toàn xã hội (Từ ngày 1/12/2010 đến ngày 28/02/2011)

\* **Chống tội phạm kinh tế:** Đã phát hiện và xử lý là 126 vụ, giảm 28% so với cùng kỳ (-49 vụ). Trong đó bao gồm: buôn bán vận chuyển hàng ngoại không có hóa đơn chứng từ (52 vụ), buôn bán hàng cấm (26 vụ),... thu giữ hàng hóa trị giá trên 4 tỷ đồng.

\* **Chống tội phạm hình sự:** Đã xảy ra 1.263 vụ, giảm 5,4% so với cùng kỳ (-72 vụ). Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 42 vụ, tăng 5%; cướp tài sản 106 vụ, tăng 11,6%; cướp giết 317 vụ, tăng 2,3%; cố ý gây thương tích 82 vụ, tăng 10,8%; trộm cắp tài sản 592 vụ, giảm 18,6%. Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá là 815 vụ, tăng 20% (+136 vụ) so với cùng kỳ.

### - Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội:

+ **Ma túy:** Tổng số vụ vi phạm về ma túy trên địa bàn thành phố là 332 vụ. Trong đó: mua bán tàng trữ là 287 vụ; sử dụng trái phép các chất ma túy là 45 vụ; đã khởi tố 259 vụ với 340 người vi phạm; phạt hành chính 71 vụ.

+ **Mại dâm và các tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 20 ổ mại dâm, bắt giữ 119 đối tượng tổ chức môi giới và gái mại dâm; chuyển giao cho ngành Thương binh xã hội giáo dục và quản lý 26 gái mại dâm, 452 đối tượng lang thang, xin ăn, ma túy.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Lập hồ sơ xử lý 364 vụ tổ chức cờ bạc với 1.493 người tham gia, thu giữ trên 1,4 tỷ đồng và một số tài sản khác.

- **Trật tự an toàn giao thông:** Đã xảy ra 379 ngàn trường hợp vi phạm Luật giao thông, lập biên bản xử phạt hành chính các đối tượng vi phạm thu nộp ngân sách trên 53 tỷ đồng.

- **Tai nạn giao thông đường bộ:** Đã xảy ra 292 vụ, tăng 22,2% (+53 vụ) so với cùng kỳ; làm chết 248 người, tăng 24% (+48 người); bị thương 164 người, tăng 90,6% (+78 người).

- **Tai nạn cháy, nổ** (Từ ngày 16/12/2010 đến ngày 15/02/2011): Đã xảy ra 36 vụ cháy, giảm 18,2% (-8 vụ) so với cùng kỳ, làm chết 2 người, bị thương 1 người. Thiệt hại tài sản trị giá trên 5 tỷ đồng. Đã xảy ra 1 vụ nổ làm bị thương 1 người, thiệt hại về tài sản không đáng kể.

## 7. Vấn đề việc làm:

Trong quý 1/2011, thành phố đã giải quyết việc làm cho 59,5 ngàn người, đạt 22,5% kế hoạch, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Trong đó: số lao động có việc làm ổn định là 42,2 ngàn người, tăng 9,4%, chiếm 70,8% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ làm mới tạo ra là 21,9 ngàn chỗ làm, đạt 18,3% kế hoạch, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

**Tình hình bảo hiểm thất nghiệp:**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 15/03/2011, trên địa bàn thành phố đã có 20,2 ngàn người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp. Số người đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp là 11,4 ngàn người. Số người đã nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 9,7 ngàn người. Số người đề nghị chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp đi đến các tỉnh, thành phố khác là 4 ngàn người, số người từ nơi khác chuyển đến thành phố hưởng trợ cấp thất nghiệp là 572 người.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 3 và quý 1 năm 2011.

**Q. CỤC TRƯỞNG**



**Lê Thị Thanh Loan**

**STATISTICS**  
**THỐNG KÊ**

**CỤC THÔNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH**  
**PHÒNG THÔNG KÊ TỔNG HỢP**  
**ĐT: 38 299 838, 38 244 733**

## 1. Tổng sản phẩm xã hội (GDP) quý I năm 2011

	Giá thực tế		Giá so sánh		
	Trị giá (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Trị giá (tỷ đồng)	% so sánh	
				2010 với 2009	2011 với 2010
<b>Tổng số</b>	<b>85.504</b>	<b>100,0</b>	<b>29.091</b>	<b>111,0</b>	<b>110,3</b>
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>					
<b>Khu vực nông, lâm, thủy sản</b>	<b>802</b>	<b>0,9</b>	<b>287</b>	<b>106,2</b>	<b>104,2</b>
<b>Khu vực công nghiệp và xây dựng</b>	<b>35.884</b>	<b>42,0</b>	<b>11.889</b>	<b>111,7</b>	<b>110,9</b>
Công nghiệp	30.173	35,3	10.355	111,5	111,2
Xây dựng	5.711	6,7	1.535	113,0	108,9
<b>Khu vực dịch vụ</b>	<b>48.818</b>	<b>57,1</b>	<b>16.915</b>	<b>110,5</b>	<b>110,0</b>
Thương nghiệp	12.873	15,1	4.418	111,8	109,6
Khách sạn nhà hàng	7.046	8,2	2.023	109,6	109,0
Vận tải bưu điện	9.851	11,5	3.936	114,1	114,5
Các ngành khác	19.049	22,3	6.537	108,1	108,0



## 2. Thu chi ngân sách và hoạt động ngân hàng

	Thực hiện (tỷ đồng)		% so sánh			
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3		Quý I	
			Với tháng 2/2011	Với tháng 3/2010	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>I Thu chi ngân sách</b>						
<b>1. Thu ngân sách Nhà nước</b>	<b>11.508,0</b>	<b>46.654,8</b>	<b>86,9</b>	<b>91,4</b>	<b>132,3</b>	<b>117,0</b>
Thu nội địa	6.825,7	28.954,2	86,1	113,2	125,2	131,5
Thuế xuất nhập khẩu	4.541,6	14.000,0	131,9	95,2	136,7	106,0
Thu từ dầu thô	-	3.276,5	-	-	161,9	77,5
<b>2. Thu ngân sách địa phương</b>	<b>2.174,3</b>	<b>11.418,1</b>	<b>53,5</b>	<b>77,8</b>	<b>124,8</b>	<b>121,0</b>
Tr.đó: Thu điều tiết	20.498,6	10.719,3	55,6	77,0	124,6	127,6
<b>3. Chi ngân sách địa phương</b>	<b>2.455,3</b>	<b>17.154,8</b>	<b>194,8</b>	<b>120,7</b>	<b>124,4</b>	<b>136,7</b>
Chi không kể tạm ứng, ghi thu ghi chi	2.422,7	5.635,5	187,6	128,5	148,0	94,8
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	1.014,0	2.035,5	165,1	136,3	172,3	67,8
<b>II. Ngân hàng</b>						
(Số liệu cuối kỳ)						
<b>1. Tổng nguồn huy động</b>		<b>808,9</b>	<b>100,8</b>		<b>130,8</b>	<b>130,3</b>
Tr.đó: Tiền gửi dân cư		429,3	100,8		137,3	137,4
<b>2. Tổng dư nợ tín dụng</b>		<b>739,9</b>	<b>100,5</b>		<b>137,2</b>	<b>130,9</b>
Tr. đó: Dư nợ ngắn hạn		408,6	100,5		135,5	130,8

### 3. Sản xuất công nghiệp

	Thực hiện		% so sánh			
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3		Quý I	
			Với tháng 2/2011	Với tháng 3/2010	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>1. Giá trị sản xuất</b>	<b>17.674</b>	<b>50.372</b>	<b>118,4</b>	<b>111,8</b>	<b>113,7</b>	<b>113,6</b>
<i>(Tỷ đồng- Giá so sánh)</i>						
<i>*Phân theo khu vực</i>						
Kinh tế trong nước	11.323	32.575	117,6	109,9	112,9	113,3
Nhà nước	3.617	10.149	122,1	97,4	108,8	104,4
Trung ương	2.889	8.094	121,5	98,0	109,6	104,5
Địa phương	728	2.055	124,5	94,9	105,8	104,0
Ngoài Nhà nước	7.706	22.426	115,5	117,7	115,0	117,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.351	17.797	120,0	115,2	115,2	114,1
<i>* Phân theo ngành kinh tế</i>						
Trong đó:						
Thực phẩm và đồ uống	2.701	7.821	109,9	104,2	104,1	108,9
Thuốc lá	687	1.798	145,8	72,2	107,2	85,1
Dệt	767	2.166	116,6	112,7	101,1	113,7
May	1.368	3.862	123,0	123,2	113,2	116,3
Thuộc da, sx va li, túi xách	1.261	3.570	133,6	140,1	103,2	129,3
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	138	418	107,3	114,2	106,8	114,6
Hoá chất và các SP từ hoá chất	1.833	5.183	113,1	96,6	114,8	102,3
Sản phẩm từ cao su, plastic	1.873	5.362	117,1	126,3	113,3	125,1
SX vật liệu xây dựng	856	2.539	116,9	111,5	118,1	116,2
SX radio và thiết bị truyền thông	779	2.201	127,2	146,2	154,2	110,2
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>						
Sữa hộp đặc (triệu hộp)	32,2	75,2	138,7	113,0	120,3	94,6
Bia các loại (triệu lít)	71,0	218,4	103,4	111,2	117,4	106,7
Thuốc lá các loại (triệu bao)	206,5	531,9	149,9	99,9	95,5	98,5
Vải thành phẩm (triệu mét)	31	59	232,8	212,9	122,4	138,1
Quần áo (nghìn SP)	43.933	125.289	121,5	119,6	90,9	114,5
Phân bón (tấn)	159.987	441.823	97,9	140,3	88,8	159,3
Xà phòng giặt (tấn)	34.015	84.877	131,9	89,6	98,3	87,9
Xi măng (nghìn tấn)	790	2.192	144,3	116,3	116,9	129,4
Thép các loại (nghìn tấn)	74	206	135,2	103,5	94,4	122,2

## 4. Đầu tư và xây dựng

	Thực hiện quý I		% so sánh quý I	
	2010	2011	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>I. Đầu tư xây dựng</b>				
<b>1. Tổng vốn đầu tư XDCB (tỷ đồng)</b>	<b>11.885</b>	<b>13.370</b>	<b>115,1</b>	<b>112,5</b>
Vốn ngân sách	1.937	2.092	134,4	108,0
Ngân sách trung ương	79	81	108,2	102,5
Ngân sách địa phương	1.858	2.011	136,0	108,2
Vốn doanh nghiệp Nhà nước	2.365	2.642	110,5	111,7
Vốn doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.437	2.747	109,3	112,7
Vốn nước ngoài	2.471	2.873	116,0	116,3
Vốn khác	2.675	3.016	114,3	112,7
<b>II. Đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>				
<b>* Đăng ký mới</b>				
Số dự án	68	56	3,0	82,4
Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	378	1.108,3	-119,0	293,2
<b>* Tăng (+) giảm (-) vốn</b>				
Số dự án	14	20	-5,0	142,9
Tổng vốn tăng (+), giảm (-) (triệu USD)	22	32,8	3,4	149,1
<b>III. Xây lắp</b>				
<b>Tổng giá trị xây lắp (tỷ đồng- giá thực tế)</b>	<b>17.705</b>	<b>21.151</b>	<b>135,9</b>	<b>119,5</b>
Kinh tế trong nước	16.565	19.823	135,4	119,7
Nhà nước	2.977	3.391	121,9	113,9
Ngoài nhà nước	13.588	16.432	138,8	120,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.140	1.328	143,6	116,5



## 5. Thương mại, xuất nhập khẩu

	Thực hiện		% so sánh			
	Tháng 3	Quý I	Tháng 3		Quý I	
			Với tháng 2/2011	Với tháng 3/2010	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (tỷ đồng)</b>	<b>34.135</b>	<b>105.345</b>	<b>107,2</b>	<b>122,3</b>	<b>134,4</b>	<b>120,4</b>
Kinh tế Nhà nước	7.731	24.209	103,4	118,2	192,7	117,5
Kinh tế ngoài Nhà nước	25.408	78.151	108,6	123,7	124,2	121,5
Kinh tế có vốn nước ngoài	996	2.985	102,2	118,9	103,9	115,8
<i>Tổng mức bán lẻ phân theo ngành hàng</i>						
Trong đó:						
Thương nghiệp	27.475	86.099	107,2	127,4	134,8	119,4
Khách sạn	600	1.892	104,1	121,3	127,3	117,1
Nhà hàng	2.918	8.489	108,6	131,1	128,4	122,6
Dịch vụ du lịch lữ hành	1.025	2.904	97,6	151,7	141,8	132,8
<b>2. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)</b>	<b>1.999,6</b>	<b>5.673,2</b>	<b>104,5</b>	<b>104,1</b>	<b>76,6</b>	<b>120,7</b>
Kinh tế Nhà nước	1.008,2	2.900,4	99,1	99,3	79,2	119,0
Kinh tế ngoài nhà nước	491,4	1.346,8	111,0	106,4	52,4	124,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	500,0	1.426,0	110,2	113,0	112,0	120,7
<b>Kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu thô)</b>	<b>1.491,6</b>	<b>4.139,6</b>	<b>110,3</b>	<b>108,8</b>	<b>73,2</b>	<b>124,3</b>
<b>3. Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)</b>	<b>1.998,7</b>	<b>5.823,0</b>	<b>108,8</b>	<b>115,6</b>	<b>120,5</b>	<b>126,3</b>
Kinh tế Nhà nước	632,7	1.897,3	106,4	127,3	136,3	131,2
Kinh tế ngoài nhà nước	841,0	2.527,3	105,0	108,4	111,2	123,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525,0	1.398,4	119,0	115,0	118,4	124,4

## 6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2011 so với			Chỉ số giá 3 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm 2010
	Tháng 3 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 2 năm 2011	
<b>1. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>110,76</b>	<b>104,89</b>	<b>102,20</b>	<b>109,75</b>
Ăn và dịch vụ ăn uống	114,20	106,33	102,38	113,24
Tr.đó: Lương thực	113,59	103,24	101,22	113,20
Thực phẩm	114,77	106,21	101,65	114,50
Ăn uống ngoài gia đình	113,66	108,16	104,09	111,41
Uống và thuốc lá	109,93	104,98	100,42	109,35
May mặc, mũ nón giày dép	110,16	103,54	100,83	109,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,45	105,03	102,62	116,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,82	102,04	101,09	106,11
Dược phẩm và dịch vụ y tế	103,86	100,80	100,62	103,85
Giao thông	110,74	110,33	107,73	106,34
Bưu chính viễn thông	95,68	100,07	100,06	95,05
Giáo dục	106,21	100,19	100,10	106,44
Văn hoá và giải trí	110,73	102,93	100,34	110,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,98	104,71	101,40	112,47
<b>2. Chỉ số giá vàng</b>	<b>140,90</b>	<b>104,52</b>	<b>105,22</b>	<b>136,60</b>
<b>3. Chỉ số tỷ giá USD</b>	<b>112,53</b>	<b>102,70</b>	<b>103,07</b>	<b>110,17</b>

## 7. Vận tải hàng hóa và bốc xếp hàng hóa qua cảng

	Thực hiện quý I		% so sánh quý I	
	2010	2011	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>1. Vận tải hàng hoá</b>				
<b>1.1 Doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>4.144,9</b>	<b>5.089,1</b>	<b>124,8</b>	<b>122,8</b>
Tr.đó: Đường bộ	2.130,6	2.569,8	113,1	120,6
Đường sông	309,6	443,6	108,6	143,3
Đường biển	1.691,5	2.060,5	148,6	121,8
<b>1.2 Sản lượng</b>				
<b>a. Vận chuyển (nghìn tấn)</b>	<b>19.302</b>	<b>23.284</b>	<b>119,7</b>	<b>120,6</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
Nhà nước	3.814	3.683	125,0	96,6
Ngoài nhà nước	15.240	19.326	116,9	126,8
Có vốn nước ngoài	247	275	542,9	111,1
<i>Chia theo phương tiện</i>				
Tr.đó: Đường bộ	10.477	11.987	119,4	114,4
Đường sông	4.591	5.986	124,6	130,4
Đường biển	4.232	5.308	115,6	125,4
<b>b. Luân chuyển (triệu tấn.km)</b>	<b>11.797,4</b>	<b>13.297,5</b>	<b>118,4</b>	<b>112,7</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
Nhà nước	8.309,4	8.702,7	111,0	104,7
Ngoài nhà nước	3.478,0	4.583,5	141,1	131,8
Có vốn nước ngoài	9,9	11,2	214,6	112,7
<i>Chia theo phương tiện</i>				
Tr.đó: Đường bộ	1.096,5	1.290,2	128,5	117,7
Đường sông	1.439,9	1.987,5	149,5	138,0
Đường biển	9.258,0	10.016,8	114,8	108,2
<b>2. Bốc xếp hàng hàng hóa</b>				
<b>Doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>1.095,3</b>	<b>1.231,2</b>	<b>109,8</b>	<b>112,4</b>
<b>Sản lượng hàng hóa qua cảng (nghìn tấn)</b>	<b>13.255,3</b>	<b>13.460,1</b>	<b>91,2</b>	<b>101,5</b>
Cảng biển	12.529,2	12.886,6	151,6	102,9
Cảng sông	726,1	573,5	89,2	79,0



## 8. Vận tải hành khách

	Thực hiện quý I		% so sánh quý I	
	2009	2010	2009 với 2008	2010 với 2009
<b>1.1 Doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>2.001,4</b>	<b>2.525,1</b>	<b>118,9</b>	<b>126,2</b>
Tr.đó: Đường bộ	1.540,6	1.906,5	124,4	123,8
Đường sông	31,7	40,5	80,1	127,9
<b>1.2 Sản lượng</b>				
<b>a. Vận chuyển (triệu người)</b>	<b>117,5</b>	<b>143,1</b>	<b>116,3</b>	<b>121,7</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
Nhà nước	14,9	16,5	107,6	110,8
Ngoài nhà nước	100,5	123,9	118,9	123,3
Có vốn nước ngoài	2,21	2,7	96,0	122,8
<i>Chia theo phương tiện</i>				
Tr.đó: Đường bộ	116,3	141,7	116,7	121,8
Đường sông	0,8	0,9	75,0	115,2
<b>b. Luân chuyển (triệu người.km)</b>	<b>2.603,1</b>	<b>3.117,8</b>	<b>115,8</b>	<b>119,8</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
Nhà nước	176,4	196,8	110,9	111,5
Ngoài nhà nước	1.932,3	2.332,1	119,1	120,7
Có vốn nước ngoài	494,4	588,8	104,8	119,1
<i>Chia theo phương tiện</i>				
Tr.đó: Đường bộ	2.115,2	2.537,1	117,7	119,9
Đường sông	10,0	13,6	67,7	136,2